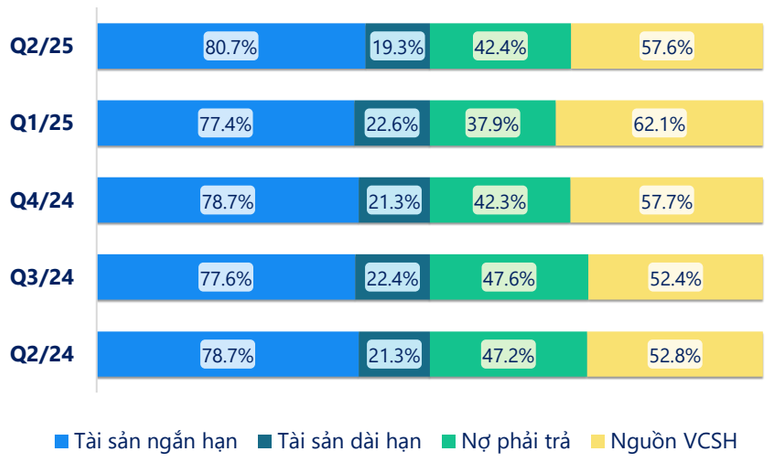
FireAnt

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,162
SL cổ phiếu LH	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,435
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	843
P/E	5.5
EPS	6,192

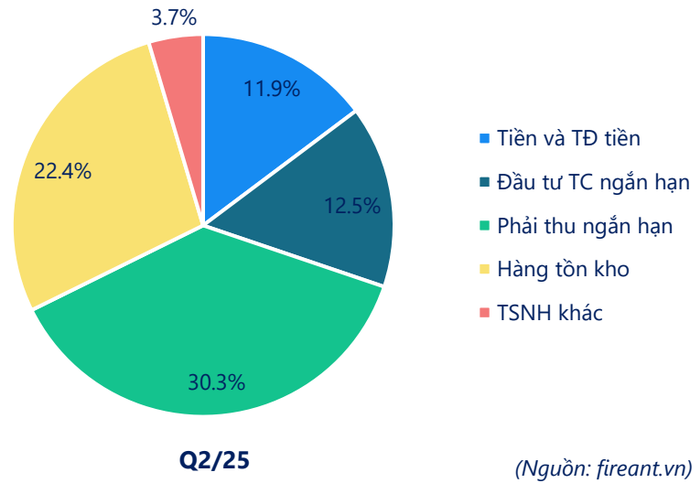
	YTD	1T	3T	6T
BDG	7.2%	5.6%	-10.3%	5.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



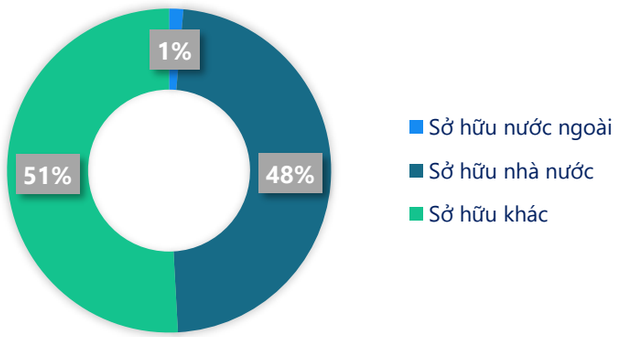
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



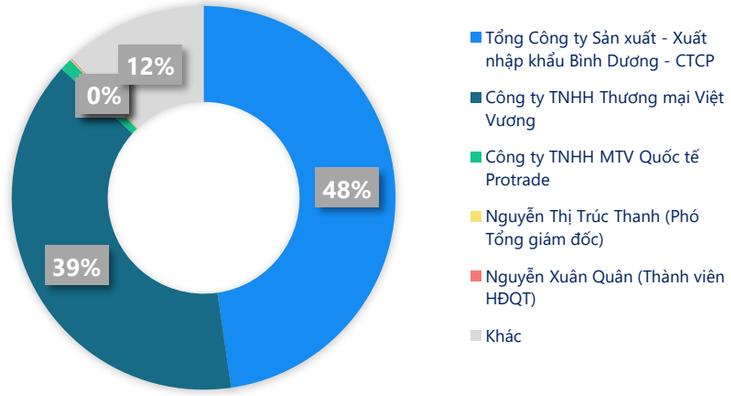
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



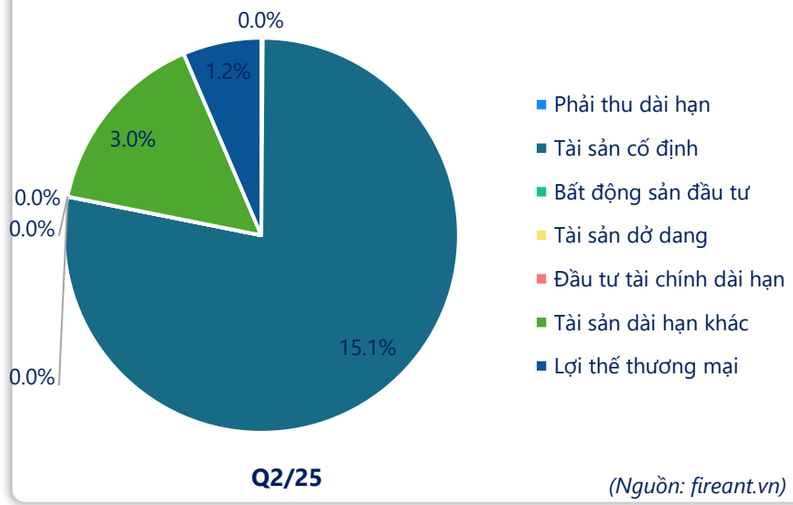
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

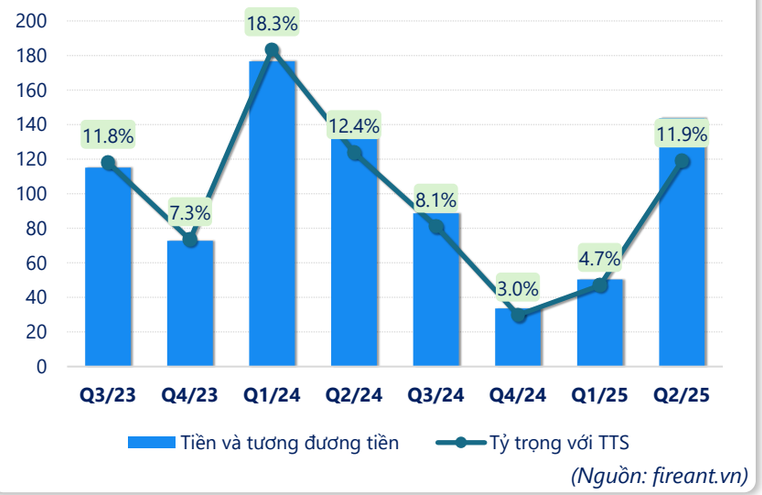


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

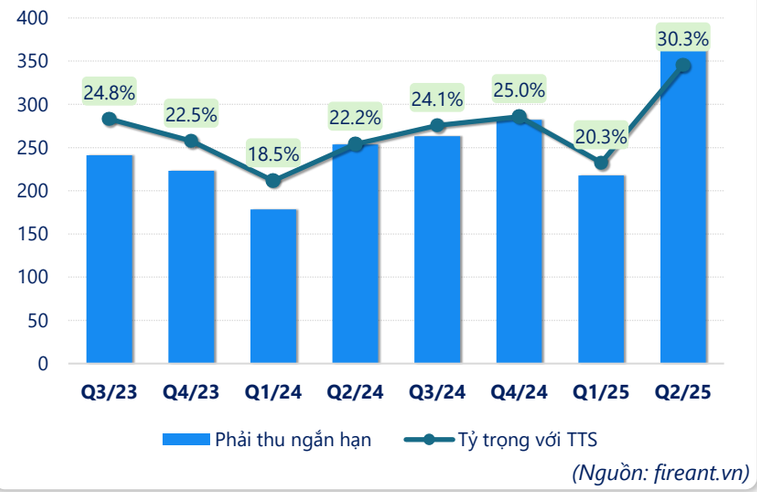
CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Tiền và tương đương tiền



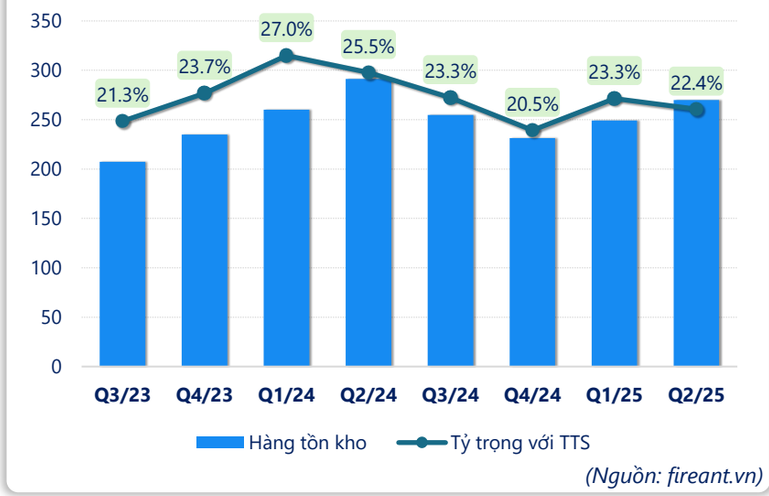
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



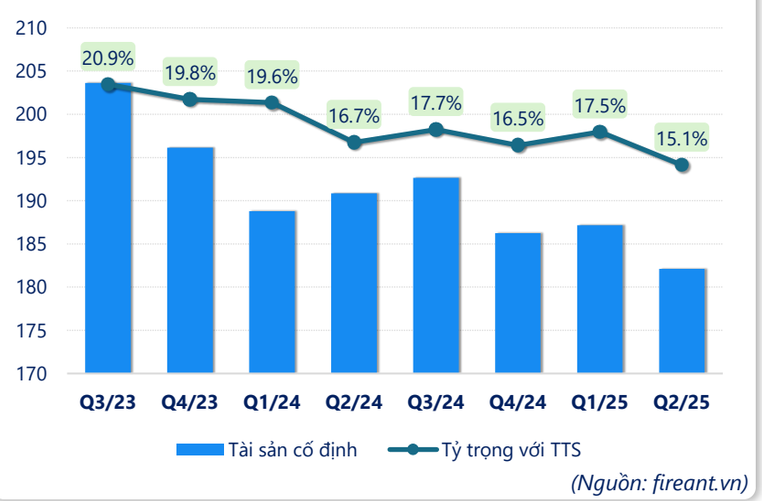
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



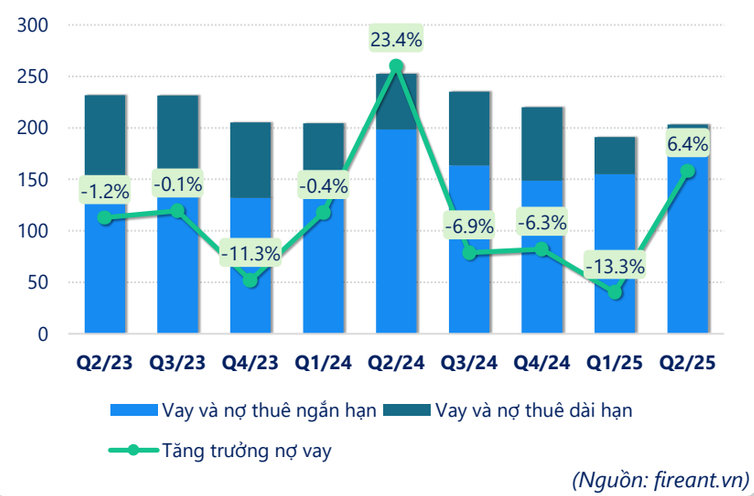
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



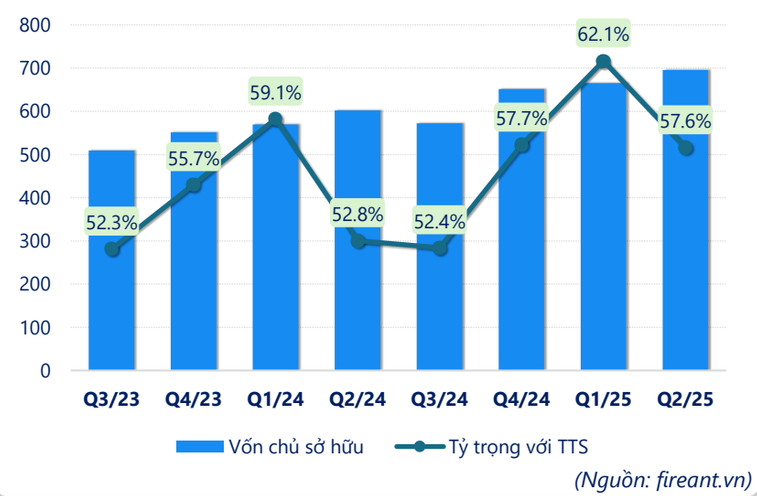
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



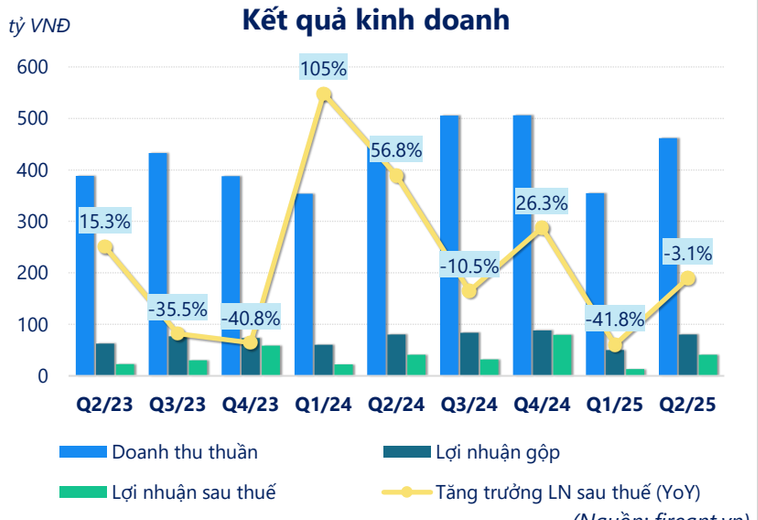
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

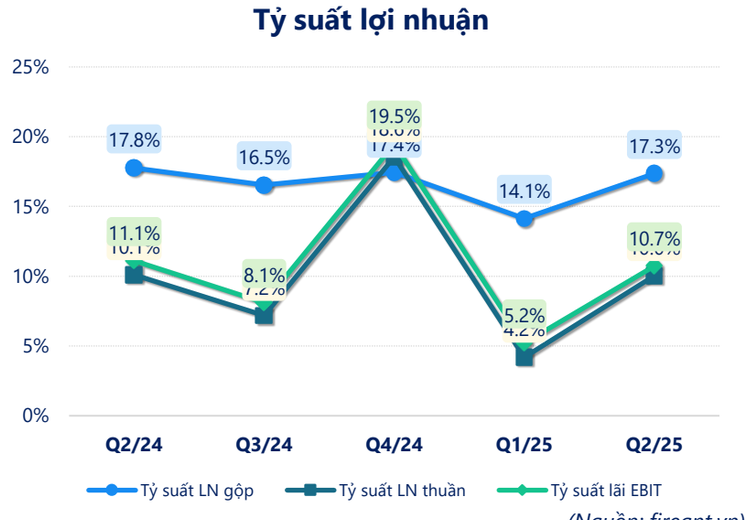
CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Kết quả kinh doanh



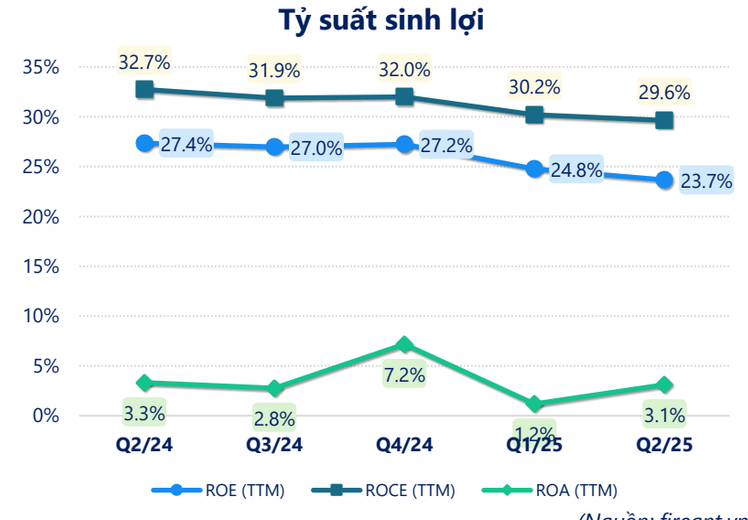
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



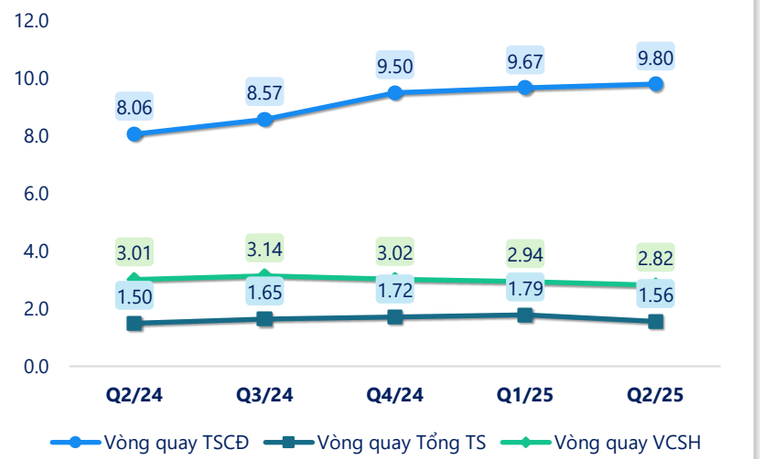
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



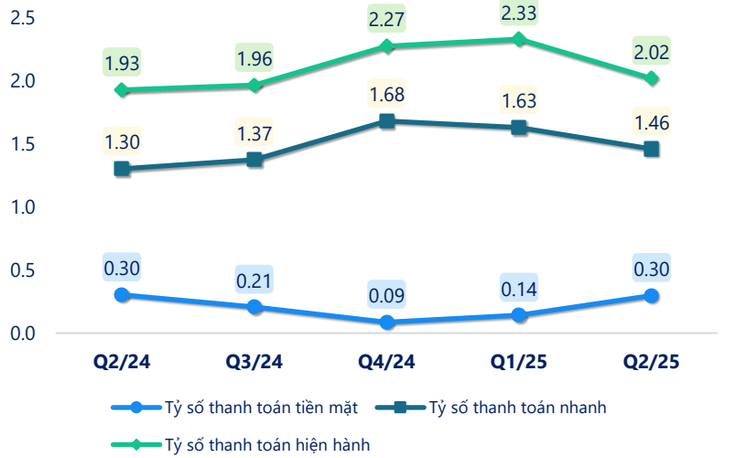
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



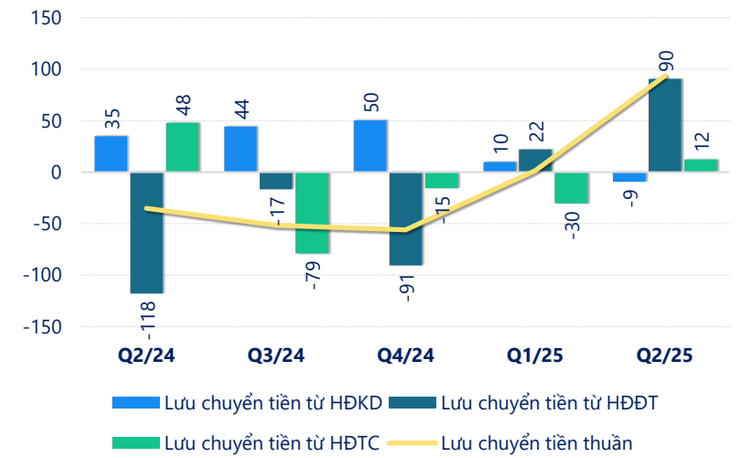
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,208**	**1,133**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	974	893	9.1%
Tiền và tương đương tiền	144	48.9	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	265	-43.3%
Phải thu ngắn hạn	365	283	29.0%
Hàng tồn kho	270	235	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	59.9	-25.2%
Tài sản dài hạn	**233**	**240**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.28	0.20	38.7%
Tài sản cố định	182	186	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**36.0**	**34.4**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	15.0	16.1	-6.9%
Nợ phải trả	512	481	6.6%
Nợ ngắn hạn	**482**	**430**	**12.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	184	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	125	47.3%
Nợ dài hạn	29.5	50.7	-41.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.9	35.9	-50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**696**	**652**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**696**	**652**	**6.7%**
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	451	505	506	355	462
Giá vốn hàng bán	371	422	418	305	381
Lợi nhuận gộp	80.1	83.6	88.2	50.2	80.1
Doanh thu HĐTC	11.6	11.7	20.6	10.1	12.8
Chi phí TC	8.04	15.8	11.2	9.92	9.86
Chi phí lãi vay	3.06	2.87	2.82	2.53	2.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.29	4.67	4.32	3.68	4.48
Chi phí QLDN	33.8	38.5	-0.48	31.8	32.2
LN thuần từ HĐKD	45.6	36.3	93.9	14.9	46.3
Lợi nhuận khác	1.48	1.80	1.79	1.10	0.70
LN trước thuế	47.1	38.1	95.7	16.0	47.0
Lợi nhuận sau thuế	41.2	31.9	79.4	13.1	40.8
LNST của CĐ cty mẹ	36.1	28.7	76.0	12.1	36.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.9	44.1	50.0	9.74	-9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-16.8	-90.6	22.1	90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.9	-79.0	-15.5	-30.4	12.2
Tiền đầu kỳ	177	141	88.7	48.9	50.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.1**	**-51.7**	**-56.0**	**1.45**	**93.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-0.90	0.97	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	141	88.7	33.7	50.3	144

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic